



mèng xiǎng chéng zhēn

梦想成真

idiom · dreams come true

Example Sentences

Tā zhōng yú shí xiàn le mèng xiǎng chéng zhēn
他终于实现了梦想成真。

He finally made his dreams come true.

duì hěn duō rén lái shuō , kǎo shàng dà xué jiù shì mèng xiǎng chéng zhēn
对很多人来说，考上大学就是梦想成真。

For many people, getting into college is a dream come true.

Trace each character, then write the word on your own.

梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦	梦
梦	梦	梦								

想	想	想	想	想	想	想	想	想	想	想
想	想	想	想	想						

成	成	成	成	成	成	成	成	成		

